CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
HAIPHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JSC
Đ/c: Số 34 đường Thiên Lôi, Phường An Biên, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Add: No.34 Thien Loi Street, An Bien Ward, Hai Phong City, Vietnam
Website: www.diennuochp.com.vn * Email: dnc@diennuochp.com.vn * Mã chứng khoán/Stock symbol: DNC
Tel: 0225.3856 209
Fax: 0225.3785 759
Hotline: 1900588802

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2025

(BCTC đã được kiểm toán)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
	TÀI SẢN			
A	**Tài sản Ngắn hạn**	**100**	**156.076.908.632**	**113.460.963.189**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**27.539.108.948**	**20.631.732.678**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**34.888.845.888**	**8.845.622.953**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	23.251.769.373	9.886.685.075
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.565.127.875)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.637.076.515	524.065.753
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**79.504.668.184**	**65.484.182.496**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*55.451.353.672*	*38.978.261.330*
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*848.992.745*	*1.266.471.233*
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	*23.204.321.767*	*25.239.449.933*
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**12.675.799.355**	**16.415.521.396**
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**1.468.486.257**	**2.083.903.666**
B	**Tài sản Dài hạn**	**200**	**97.963.957.066**	**89.279.966.536**
I	**Tài sản cố định**	**220**	**62.547.359.307**	**59.744.826.839**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	57.627.187.607	54.483.895.133
	- Nguyên giá	*222*	*147.212.066.505*	*134.731.835.425*
	- GTHM lũy kế	*223*	*(89.584.878.898)*	*(80.247.940.292)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	4.920.171.700	5.260.931.706
	- Nguyên giá	*228*	*6.148.179.248*	*6.148.179.248*
	- GTHM lũy kế	*229*	*(1.228.007.548)*	*(887.247.542)*
II	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**38.636.155**	**382.687.445**
1	Chi phí XDCB dở dang	242	38.636.155	382.687.445
III	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**-**	**3.592.670.397**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(407.329.603)
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**35.377.961.604**	**25.559.781.855**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	35.377.961.604	25.559.781.855
	Cộng Tài sản (100+200)	**270**	**254.040.865.698**	**202.740.929.725**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
	NGUỒN VỐN			
C	**Nợ phải trả**	**300**	**93.267.606.958**	**69.478.793.392**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**91.624.162.416**	**68.789.408.743**
1	Phải trả người bán Ngắn hạn	311	54.708.770.300	32.452.539.773
2	Người mua trả tiền trước Ngắn hạn	312	1.134.934.906	473.797.398
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9.951.779.845	3.129.243.900
4	Phải trả Người lao động	314	1.059.252.957	906.818.300
5	Chi phí phải trả Ngắn hạn	315	14.377.888.915	11.334.582.676
6	Phải trả Ngắn hạn khác	319	8.115.746.005	4.403.248.460
7	Vay và nợ và nợ thuê tài chính Ngắn hạn	320	280.000.000	14.456.096.582
8	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322	1.995.789.488	1.633.081.654
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**1.643.444.542**	**689.384.649**
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	1.643.444.542	689.384.649
D	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**	**160.773.258.740**	**133.262.136.333**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**160.773.258.740**	**133.262.136.333**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.346.810.000	80.277.800.000
2	Thạng dư vốn cổ phần	412	(50.000.000)	(50.000.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	557.368.590	557.368.590
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	713.858.604	713.858.604
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59.205.221.546	51.763.109.139
	Cộng nguồn vốn (300+400)	**440**	**254.040.865.698**	**202.740.929.725**

Hải phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Mai Thị Thanh Hà	Lê Hữu Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
HAIPHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JSC
Đ/c: Số 34 đường Thiên Lôi, Phường An Biên, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Add: No.34 Thien Loi Street, An Bien Ward, Hai Phong City, Vietnam
Website: www.diennuochp.com.vn * Email: dnc@diennuochp.com.vn * Mã chứng khoán/Stock symbol: DNC
Tel: 0225.3856 209
Fax: 0225.3785 759
Hotline: 1900588802

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025

(BCTC đã được kiểm toán)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024	SS năm 25/24
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	**1.132.865.358.118**	**937.408.787.887**	***1,21***
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV**	10	**1.132.865.358.118**	**937.408.787.887**	***1,21***
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	1.038.832.954.666	860.603.511.162	*1,21*
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV**	20	**94.032.403.452**	**76.805.276.725**	***1,22***
5.	Doanh thu hoạt động Tài chính	21	991.618.454	1.656.053.081	*0,60*
6.	Chi phí hoạt động Tài chính	22	(738.284.872)	2.144.598.839	*(0,34)*
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*371.619.257*	*512.865.385*	*0,72*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.770.751.504	23.225.477.877	*1,11*
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30	**69.991.555.274**	**53.091.253.090**	***1,32***
9.	Thu nhập khác	31	1.175.786.006	473.901.526	*2,48*
10.	Chi phí khác	32	1.065.834.944	371.023.298	*2,87*
11.	**Lợi nhuận khác**	40	**109.951.062**	**102.878.228**	***1,07***
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	**70.101.506.336**	**53.194.131.318**	***1,32***
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.568.658.597	10.522.739.007	*1,29*
14	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	954.059.893	530.848.548	*1,80*
15	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	**55.578.787.846**	**42.140.543.763**	***1,32***

Hải phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Mai Thị Thanh Hà	Lê Hữu Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
HAIPHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JSC
Đ/c: Số 34 đường Thiên Lôi, Phường An Biên, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Add: No.34 Thien Loi Street, An Bien Ward, Hai Phong City, Vietnam
Website: www.diennuochp.com.vn * Email: dnc@diennuochp.com.vn * Mã chứng khoán/Stock symbol: DNC
Tel: 0225.3856 209
Fax: 0225.3785 759
Hotline: 1900588802

2025 BALANCE SHEET

(Audited Financial Statements)

Respectfully submitted to the General Meeting of Shareholders for review and approval!

UNIT: VNĐ

No.	Indicator	Code	31 December 2025	31 December 2024
	ASSETS			
A	CURRENR ASSETS	100	156.076.908.632	113.460.963.189
I	**Cash**	110	27.539.108.948	20.631.732.678
II	**Short-term financial invesments**	120	34.888.845.888	8.845.622.953
1	Trading securities	121	23.251.769.373	9.886.685.075
2	Provision for impairment of trading securities	122		(1.565.127.875)
3	Held-to-maturity investments	123	11.637.076.515	524.065.753
III	**Short-term receivables**	130	79.504.668.184	65.484.182.496
1	Short-term trade receivables	131	*55.451.353.672*	*38.978.261.330*
2	Short-term advances to suppliers	132	*848.992.745*	*1.266.471.233*
3	Other short-term receivables	136	*23.204.321.767*	*25.239.449.933*
IV	**Inventories**	140	12.675.799.355	16.415.521.396
V	**Other current assets**	150	1.468.486.257	2.083.903.666
B	**NON-CURRENT ASSETS**	200	97.963.957.066	89.279.966.536
I	**Fixed assets**	220	62.547.359.307	59.744.826.839
1	Tangible fixed assets	221	57.627.187.607	54.483.895.133
	- Cost	*222*	*147.212.066.505*	*134.731.835.425*
	- Accumulated depreciation	*223*	*(89.584.878.898)*	*(80.247.940.292)*
2	Intangible assets	227	4.920.171.700	5.260.931.706
	- Cost	*228*	*6.148.179.248*	*6.148.179.248*
	- Accumulated amortisation	*229*	*(1.228.007.548)*	*(887.247.542)*
II	**Non-current assets in progress**	240	38.636.155	382.687.445
1	Long-term construction in progress	242	38.636.155	382.687.445
III	**Long-term financial invesments**	250	-	3.592.670.397
1	Invesments in joint-ventures, associates	252		4.000.000.000
2	Provision for impairment of long-term financial invesments	254		(407.329.603)
IV	**Other Non-current assets**	260	35.377.961.604	25.559.781.855

No.	Indicator	Code	31 December 2025	31 December 2024
1	Long-term prepayments	261	35.377.961.604	25.559.781.855
	TOTAL ASSETS (100+200)	**270**	**254.040.865.698**	**202.740.929.725**
C	**LIABILITIES**	**300**	**93.267.606.958**	**69.478.793.392**
I	**Current liabilities**	**310**	**91.624.162.416**	**68.789.408.743**
1	Short-term trade payables	311	54.708.770.300	32.452.539.773
2	Short-term advances from customers	312	1.134.934.906	473.797.398
3	Taxes and amounts payable to the State budget	313	9.951.779.845	3.129.243.900
4	Payables to employees	314	1.059.252.957	906.818.300
5	Short-term accrued expenses	315	14.377.888.915	11.334.582.676
6	Other short-term payables	319	8.115.746.005	4.403.248.460
7	Short-term loans and obligations under finance leases	320	280.000.000	14.456.096.582
8	Bonus and welfare funds	322	1.995.789.488	1.633.081.654
II	**Non-Current liabilities**	**330**	**1.643.444.542**	**689.384.649**
1	Deferred tax liabilities	341	1.643.444.542	689.384.649
D	**EQUIT**	**400**	**160.773.258.740**	**133.262.136.333**
I	**Owner's equity**	**410**	**160.773.258.740**	**133.262.136.333**
1	Owner's contributed capital	411	100.346.810.000	80.277.800.000
2	Share premium	412	(50.000.000)	(50.000.000)
3	Invesment and development fund	418	557.368.590	557.368.590
4	Other reserves	420	713.858.604	713.858.604
5	Retained earnings	421	59.205.221.546	51.763.109.139
	TOTAL RESOURCES (300+400)	**440**	**254.040.865.698**	**202.740.929.725**

Hai Phong, 09 March 2026

CHIEF ACCOUNTANT

(signed)

Mai Thi Thanh Ha

GENERAL DIRECTOR

(signed and sealed)

Le Huu Canh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
HAIPHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JSC
Đ/c: Số 34 đường Thiên Lôi, Phường An Biên, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Add: No.34 Thien Loi Street, An Bien Ward, Hai Phong City, Vietnam
Website: www.diennuochp.com.vn * Email: dnc@diennuochp.com.vn * Mã chứng khoán/Stock symbol: DNC
Tel: 0225.3856 209
Fax: 0225.3785 759
Hotline: 1900588802

2025 INCOME STATEMENT

(Audited Financial Statements)

Respectfully submitted to the General Meeting of Shareholders for review and approval!

UNIT: VNĐ

No.	Indicator	Code	31 December 2025	31 December 2024	Comparative 2025/2024
1.	**Gross revenue from goods sold and services redered**	**01**	**1.132.865.358.118**	**937.408.787.887**	***1,21***
2.	**Net revenue from goods sold and services redered**	**10**	**1.132.865.358.118**	**937.408.787.887**	***1,21***
3.	Cost of goods sold and services redered	11	1.038.832.954.666	860.603.511.162	*1,21*
4.	**Gross profit from goods sold and services redered**	**20**	**94.032.403.452**	**76.805.276.725**	***1,22***
5.	Financial income	21	991.618.454	1.656.053.081	*0,60*
6.	Financial expenses	22	(738.284.872)	2.144.598.839	*(0,34)*
	- In which: Interest expenses	23	*371.619.257*	*512.865.385*	*0,72*
7.	General and administration expenses	25	25.770.751.504	23.225.477.877	*1,11*
8.	**Net operating profit**	**30**	**69.991.555.274**	**53.091.253.090**	***1,32***
9.	Other income	31	1.175.786.006	473.901.526	*2,48*
10.	Other expenses	32	1.065.834.944	371.023.298	*2,87*
11.	**Profit from other activities**	**40**	**109.951.062**	**102.878.228**	***1,07***
12.	**Accounting profit before tax**	**50**	**70.101.506.336**	**53.194.131.318**	***1,32***
13.	Current corporate income tax expense	51	13.568.658.597	10.522.739.007	*1,29*
14	Deferred corporate income tax expense	52	954.059.893	530.848.548	*1,80*
15	**Net profit after corporate income tax**	**60**	**55.578.787.846**	**42.140.543.763**	***1,32***

Hai Phong, 09 March 2026

CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
(signed)	(signed and sealed)
Mai Thi Thanh Ha	Le Huu Canh